**7BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ DỰ BÁO 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023**

1. **Tổng quan về tình hình kinh tế 6 tháng đầu năm 2023**

Trong 06 tháng đầu năm 2023, tình hình thế giới tiếp tục biến động nhanh, phức tạp, khó lường, tác động, ảnh hưởng đến hầu hết các quốc gia, khu vực trên phạm vi toàn cầu, nhất là: hậu quả của dịch Covid-19 kéo dài; xung đột ở Ukraine, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; lạm phát ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, tăng lãi suất kéo dài dẫn đến suy giảm tăng trưởng, sụt giảm nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước, đối tác lớn; rủi ro trên các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản quốc tế gia tăng; những thách thức về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, an ninh năng lượng, lương thực, đói nghèo ngày càng lớn và tác động, ảnh hưởng ngày càng nặng nề đến người dân.

Ở trong nước, chúng ta có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Nước ta là nền kinh tế đang phát triển, đang trong quá trình chuyển đổi, có độ mở lớn, quy mô còn khiêm tốn, sức chống chịu, năng lực cạnh tranh còn hạn chế, năng suất lao động chưa cao nên chịu tác động mạnh từ bên ngoài trên nhiều lĩnh vực, nhất là về xuất khẩu, thương mại, đầu tư, tài chính, tiền tệ, tỷ giá, lãi suất; các chuỗi cung ứng bị đứt gãy; thu hút FDI bị ảnh hưởng do đầu tư toàn cầu sụt giảm; cạnh tranh trên thị trường quốc tế gia tăng… Trong khi đó, những hạn chế, bất cập nội tại của nền kinh tế kéo dài nhiều năm đã bộc lộ rõ hơn trong điều kiện khó khăn như các thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp, các ngân hàng yếu kém...

Nền kinh tế trong 06 tháng đầu năm 2023 tiếp tục chuyển biến tích cực, kinh tế vĩ mô có xu hướng tăng trưởng khá, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhưng cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (WB), tăng trưởng của Việt Nam đạt 6,3% trong năm 2023. Tăng trưởng GDP quý I năm 2023 đạt 3,32%[[[1]](#footnote-1)] thấp hơn cùng kỳ (5,03%), tăng trưởng GDP 5 tháng đầu năm đạt 3,32%, trong đó nhiều địa phương sản xuất công nghiệp tăng trưởng thấp, thậm chí có địa phương tăng trưởng âm so với cùng kỳ. Tuy nhiên, theo nhận định của các chuyên gia, nhìn trong nền tảng và bối cảnh như vậy là tương đối tích cực, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu được Chính phủ ban hành để thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

Đối với ngành xây dựng, tín hiệu tích cực của ngành xây dựng trong nửa đầu năm 2023 đến từ mảng xây dựng hạ tầng và xây dựng công nghiệp. Mạng lưới sản xuất toàn cầu đang có sự dịch chuyển và Việt Nam đã nổi lên như một điểm đến hàng đầu cho các công ty thiết lập cơ sở công nghiệp và sản xuất. Tỷ trọng đầu tư công đối với mảng đầu tư cơ sở hạ tầng cũng là nền tảng động lực cho tăng trưởng của ngành xây dựng.

Theo báo cáo phân tích của FPTS, dự phóng tăng trưởng thực của ngành xây dựng năm 2023 đạt 7,8%, trong đó mảng xây dựng nhà ở đạt 6%, nhà không để ở đạt 7,5% và cơ sở hạ tầng đạt 10%.

**Biểu đồ 1: Tăng trưởng thực dự phóng của ngành xây dựng**



 Ngành Xây dựng đặt mục tiêu là tăng trưởng GDP đạt từ 6,5 ÷ 7% trong năm 2023**.** Trong 06 tháng đầu năm 2022, ngành xây dựng đạt mức tăng trưởng ước tính 4,5% so với cùng kỳ năm 2022.

**Biểu đồ 2: Tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng giai đoạn 2013-2023**

 Liên quan đến thị trường xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2022, thị trường vật liệu xây dựng trong những năm gần đây đang sụt giảm mạnh sức tiêu thụ, kéo theo tình trạng tồn đọng sản phẩm, tiết giảm công suất sản xuất. Trong khi đó, tình trạng nợ đọng của nhiều chủ đầu tư dự án càng “bào mòn” thêm “sức khỏe” của doanh nghiệp, khiến nhiều doanh nghiệp vật liệu xây dựng lao đao, đối mặt với nguy cơ phá sản... Trong 06 tháng đầu năm 2023, tình hình sản xuất, tiêu thụ của các doanh nghiệp xi măng giảm khoảng 20% so với cùng kỳ năm 2023. Với ngành thép, sản xuất thép thô giảm 22% so với cùng kỳ, tiêu thụ giảm 18%; xuất khẩu giảm 78%; sản xuất thép xây dựng cũng giảm 26,4%; tiêu thụ giảm 26%, xuất khẩu giảm 41,7% so với cùng kỳ năm 2022.

**2. Diễn biến thị trường thuê máy và thiết bị thi công xây dựng 6 tháng đầu năm 2022**

Quý I/2023 là thời điểm đầu năm cũng là thời điểm bước vào những ngày cuối năm âm lịch, nhiều công trình bước vào giai đoạn hoàn thiện nước rút để bàn giao, nhu cầu xây dựng tăng cao hơn khiến cho thị trường cho thuê máy và thiết bị thi công tại các thành phố lớn cũng có mức biến động tăng, đặc biệt là tại các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng. Bước sang quý II/2022, nhu cầu xây dựng công trình xây dựng nhỏ lẻ, khu dân cư có dấu hiệu giảm rõ rệt so với quý I, mùa mưa ở các tỉnh phía Nam cũng ảnh hưởng đến nhu cầu thuê máy thi công tại một số dự án đường giao thông khu vực phía Nam. Tuy nhiên, tiếp tục đà phát triển của thị trường xây dựng khiến nhu cầu thuê máy và thiết bị thi công của các nhà thầu xây dựng được đánh giá ở mức ổn định.

Trong 6 tháng đầu năm nay, nhiều dự án và công trình có quy mô lớn được khởi công với nhiều dự án nổi bật như: Dự án Vành đai 3 có tổng chiều dài 76,3 km đi qua Thành phố Hồ Chí Minh (47,35km), Đồng Nai (11,26km), Bình Dương (10,76km), Long An (6,81km) với tổng mức đầu tư dự án khoảng 75.378 tỷ đồng; Dự án cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 dài 53,7 km, tổng vốn đầu tư hơn 19.000 tỷ đồng; Dự án cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 có chiều dài khoảng 117,5 km, tổng mức đầu tư gần 21.000 tỷ đồng;

Dự án nhà ở xã hội dành cho công nhân tại khu đô thị mới thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, Bắc Giang (giai đoạn 2) với tổng mức đầu tư 5.000 tỷ đồng; Dự án nhà ở xã hội thuộc Khu nhà ở đô thị Kim Hoa, huyện Mê Linh có tổng vốn đầu tư là 1.268 tỉ đồng; Dự án nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ tại huyện An Dương, TP Hải Phòng với Tổng mức đầu tư gần 1.600 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp và Khu phi thuế quan Xuân Cầu tại khu vực Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải có tổng mức đầu tư hơn 11.000 tỷ đồng; Khu công nghiệp SHI IP Tam Dương tại Vĩnh Phúc với tổng vốn đầu tư 1.576 tỉ đồng; Khu công nghiệp số 5 thuộc KCN và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt với tổng mức [đầu tư](http://baodautu.vn/) là 2.385 tỷ đồng. Công trình xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét tại thôn K’Rèn, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng với tổng mức đầu tư 982 tỷ đồng.

Xu hướng tăng trưởng của thị trường xây dựng có xu hướng làm tăng nhu cầu thuê máy và thiết bị thi công của các nhà thầu xây dựng trong quá trình thực hiện thi công xây dựng công trình trong dài hạn.

**Biều đồ 3: Diễn biến giá nhiên liệu trên thị trường 6 tháng đầu năm 2023**

*Đơn vị: đồng/lít*

 *(Nguồn: Petrolimex)*

Theo số liệu khảo sát mức biến động giá nhiên liệu trên thị trường Trong 6 tháng đầu năm 2023, giá xăng dầu đã qua 17 kỳ điều chỉnh với giá xăng 8 lần tăng giá, 6 lần giảm giá và 3 lần giữ nguyên giá, và đối với giá dầu diezel 7 lần tăng giá, 9 lần giảm giá và 1 lần giữ nguyên giá. Qua khảo sát mức biến động giá nhiên liệu trên thị trường (xăng và dầu diezel), quý I/2023 giá xăng có xu hướng tăng và giá dầu có xu hướng giảm. Nhu cầu tiêu dùng xăng dầu toàn cầu trong quý I/2023 giảm trong bối cảnh hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều nước lớn trên thế giới sụt giảm do áp lực từ rủi ro suy thoái toàn cầu và những bất ổn về tình hình xung đột vũ trang trên thế giới, được nhìn nhận là yếu tố chính khiến giá dầu giảm trên thị trường thế giới.

Nhu cầu tiêu dùng xăng dầu toàn cầu trong các ngày đầu tháng 6/2023 giảm. So với thời điểm tháng 1/2023 thì sang tháng 6/2023, giá xăng đã có mức biến động giảm 8,54%, dầu diezel giảm 26,28%. Có thể thấy, giá dầu trong nước có mức biến động giảm khá mạnh theo đà giảm của giá xăng dầu thế giới khi nền kinh tế thế giới đang trong đà hồi phục.

**Bảng 1: Đánh giá diễn biến bình quân giá nhiên liệu so với cùng kỳ năm trước**

 *Đơn vị: đồng/lít*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Bình quân 6 tháng đầu năm 2022** | **Bình quân 6 tháng đầu năm 2023** | **Chênh lệch tuyệt đối** | **Chênh lệch tương đối (%)** |
| 1 | Xăng  | 27.600 | 21.980 | -5.620 | -20,36% |
| 2 | Dầu diezel  | 23.946 | 20.097 | -3.848 | -16,07% |

Theo số liệu khảo sát mức biến động giá nhiên liệu trên thị trường (xăng và dầu diezel), bình quân giá xăng dầu trong 6 tháng đầu năm 2023 có mức giảm khá đáng kể so với với bình quân trong 6 tháng đầu năm 2022, mức giảm 20,36% với xăng và 16,07% với dầu diezel.

Tuy nhiên, bình quân giá xăng dầu trong 6 tháng đầu năm 2023 có mức tăng 4,97% với xăng và giảm 10,52% với dầu diezel so với thời điểm cuối năm 2022 (tháng 12/2022).

**Bảng 2: Đánh giá diễn biến bình quân giá nhiên liệu bình quân 6 tháng đầu năm 2023 so với thời điểm cuối năm 2022**

 *Đơn vị: đồng/lít*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Tháng 12/2022** | **Bình quân 6 tháng đầu năm 2023** | **Chênh lệch tuyệt đối** | **Chênh lệch tương đối (%)** |
| 1 | Xăng  | 20.939 | 21.980 | +1.041 | +4,97% |
| 2 | Dầu diezel  | 22.461 | 20.097 | -2.364 | -10,52% |

Theo đánh giá, bình quân 6 tháng đầu năm 2023 đối với mức biến động tăng của giá xăng (4,97%) và giảm của giá dầu (10,52%) sẽ không ảnh hưởng giá thuê máy trên thị trường trong trường hợp thuê máy trong thời gian dài (thuê khô, bên đi thuê tự trả nhiên liệu). Tuy nhiên, với trường hợp thuê ướt (có nhiên liệu) thì giá thuê sẽ chịu tác động của mức biến động giá nhiên liệu này, đặc biệt là đối với các thiết bị sử dụng nhiên liệu dầu diezel.

**Bảng 3: Đánh giá ảnh hưởng của biến động giá nhiên liệu trong dự toán xây dựng công trình (6 tháng đầu năm 2023 so với thời điểm cuối năm 2022)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình** **công trình** | **Tỷ trọng chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp thuộc dự toán xây dựng** | **Tỷ trọng bình quân chi phí nhiên liệu trong chi phí máy thi công** | **Mức giảm bình quân giá nhiên liệu (6 tháng đầu năm 2023 so cuối năm 2022)** | **Mức giảm bình quân trong chi phí trực tiếp thuộc dự toán xây dựng (%)** |
| Dân dụng | 3,83% ÷ 4,68% | ~ 26,54% | -7,42% | -0,08% |
| Công nghiệp | 5,89% ÷ 7,19% | ~ 31,24% | -7,42% | -0,15% |
| Hạ tầng | 3,82% ÷ 4,66% | ~ 39,45% | -7,42% | -0,12% |
| Giao thông | 8,15% ÷ 9,97% | ~ 35,70% | -7,42% | -0,24% |
| NN & PTNT | 7,43% ÷ 9,09% | ~ 33,48% | -7,42% | -0,21% |

Theo đánh giá, mức biến động giảm tương đối của giá dầu bình quân trong 6 tháng đầu năm 2023 so với tháng 12/2022, ảnh hưởng đến biến động yếu tố đầu vào của giá ca máy trong dự toán xây dựng của các nhóm công trình. Xét yếu tố đầu vào của dự toán xây dựng cho thấy, mức giảm của giá nhiên liệu trong giai đoạn này tác động mạnh mẽ nhất đến dự toán của nhóm công trình giao thông (mức giảm 0,24%) và nông nghiệp và phát triển nông thôn (mức giảm 0,21%). Điều này có thể giải thích bởi tỷ trọng chi phí máy thi công sử dụng nhiên liệu của loại hình công trình này lớn hơn các loại hình công trình còn lại, đặc biệt là nhóm máy phục vụ đào đắp.

Qua theo dõi diễn biến giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2023 tại 3 thành phố lớn (Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng) nhìn chung có mức ổn định so với năm 2022. Một số nhóm máy có chi phí đầu tư thấp, khả năng cung trên thị trường lớn có mức biến động ít, thậm chí không biến động (nhóm máy giá công kim loại, nhóm máy phục vụ công tác bê tông). Môt số nhóm máy có nhu cầu thuê trên thị trường cao vẫn có mức biến động tăng thấp so sánh tương quan với cùng kỳ các năm trước đó như nhóm máy làm đất (tăng 0,18 ÷ 0,81%), tuy nhiên nhóm máy vận chuyển lại có xu hướng giảm (0,5 ÷ 0,8%) do xu hướng giảm của giá dầu diêzel trong kỳ phân tích. Tuy nhiên, theo nhận định chung thì khả năng cung cấp dịch vụ cho thuê trên thị trường vẫn rất dồi dào nên không xảy ra tình trạng khan hiếm.

Phân tích cho thấy giá thuê máy 06 tháng đầu năm 2023 so với cũng kỳ năm 2023 thì giá thuê của nhóm máy nâng hạ, làm đất và máy làm đất vẫn có mức ổn định nhất định bởi nhu cầu sử dụng các loại máy này trong xây dựng hạ tầng và dân dụng là khá cao trong đầu năm 2023 với hàng loạt dự án đầu tư xây dựng được đồng loạt đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong giai đoạn này.

**Biều đồ 4: Diễn biến giá thuê máy 6 tháng đầu năm 2023 so với năm 2022**

*Đơn vị tính: %*

 (*Bảng giá thuê một số loại máy và thiết bị thi công xây dựng trên thị trường 6 tháng đầu năm 2023 được đính kèm Phụ lục của Báo cáo)*

**3. Đánh giá tác động của điều chỉnh khung đơn giá nhân công xây dựng đến giá ca máy và thiết bị thi công**

Theo quy định hiện hành, giá nhân công xây dựng tác động đến tiền lương thợ điều khiển cấu thành nên giá ca máy xây dựng. Qua đánh giá hệ thống văn bản pháp luật về cơ chế quản lý giá nhân công hiện hành đang bộc lộ rất nhiều bất cập. Cụ thể là bất cập liên quan đến việc quy định khung đơn giá nhân công:

- Quy định mức đơn giá nhân công tối thiểu của khung đã rất lạc hậu *(mức tối thiểu này đã dựa theo mức lương từ năm 2015 căn cứ quy định của Nghị định số 205/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước và có đối chiếu với quy định tiền lương vùng, cấp bậc công nhân ngành xây dựng. Đến nay, mức tối thiểu này vẫn chưa được điều chỉnh ).*

- Mức đơn giá nhân công tối đa đã có sự điều chỉnh thường xuyên. Đến thời điểm hiện nay, mức đơn giá nhân công tối đa của Thông tư 13 đã gần tiệm cận được mặt bằng đơn giá nhân công thị trường có tính chất đầu vào. Tuy nhiên, mức đơn giá nhân công tối đa này sẽ lạc hậu trong giai đoạn tới và chưa theo kịp sự biến động, thay đổi của chế độ tiền lương nói chung.

- Cơ chế hiện hành quy định trách nhiệm các địa phương công bố đơn giá nhân công trên địa bàn nhưng do có khung đơn giá nhân công công bố của Bộ Xây dựng nên các địa phương đều bám theo khung này để thực hiện. Thực tế này đã dẫn đến có khoảng 30% địa phương công bố đơn giá nhân công chỉ cao hơn không quá 15% mức đơn giá nhân công tối thiểu của khung, thậm chí có tỉnh bằng mức tối thiểu *(ví dụ giá nhân công của tỉnh Cao Bằng là:172.000 đồng/ngày công cho vùng 4 - tương đương với mức tối thiểu của khung và 180.000 đồng/ngày công cho vùng 3);* có khoảng 35% số địa phương công bố đơn giá nhân công ở mức trung bình của khung *(trung bình từ 240.000 đến 270.000 đồng/ngày công);* có khoảng 30% số địa phương có đơn giá nhân công bằng khoảng 85% mức nhân công tối đa của khung và chỉ có 03 địa phương *(Bắc Giang, Lai Châu, Nghệ An)* có đơn giá nhân công bằng mức tối đa của khung *(trung bình từ 290.000 đến 320.000 đồng/ngày công).*

- Quá trình khảo sát giá nhân công thị trường thực tế tại các địa phương có sự chênh lệch đáng kể với mức công bố hiện nay

 Với các phân tích trên đây cho thấy, trong thời gian tới, việc điều chỉnh nới rộng (điều chỉnh tăng) khung đơn giá nhân công phù hợp với giá nhân công trên thị trường là cần thiết; tạo cơ sở để các địa phương thực hiện khảo sát giá nhân công thị trường công bố phù hợp với mặt bằng giá nhân công thị trường. Theo đó, giả thiết đơn giá nhân công tiền lương thợ điều khiển máy có mức tăng tương ứng với mức điều chỉnh khung đơn giá nhân công. Với mức tăng khung đơn giá nhân công ở 03 mức là 10%; 20% và 30% để đánh giá tác động đến giá ca máy và thiết bị thi công. Mức độ tác động như sau:

**Bảng 4: Đánh giá tác động của điều chỉnh giá nhân công thợ điều khiển máy**

 **đến chi phí máy thi công**



Theo đó có thể thấy, việc điều chỉnh đơn giá nhân công thợ điều khiển máy tăng bình quân từ 10÷30% sẽ tác động làm tăng chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của dự toán từ 0,1÷0,76% tùy loại hình công trình. Trường hợp điều chỉnh tăng 10% giá nhân công thợ điều khiển máy tác động làm tăng mạnh nhất đối với công trình giao thông với mức 0,25%. Trường hợp điều chỉnh tăng 30% giá nhân công thợ điều khiển máy tác động làm tăng mạnh nhất đối với công trình giao thống với mức 0,76%, mức tác động đến công trình dân dụng và công nghiệp nhỏ hơn (0,32%), điều này có thể giải thích với đặc điểm tỷ trọng chi phí lương thợ điều khiển máy trong loại hình công trình này thường nhỏ hơn.

**4. Tình hình công bố giá ca máy và thiết bị thi công của các địa phương trong 6 tháng đầu năm 2023**

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với nhiệm vụ công tác quản lý giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tại địa phương quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, trong 6 tháng đầu năm 2023 đã có 12 địa phương thực hiện khảo sát và công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công (Chi tiết như Phụ lục 02 đính kèm). Đến thời điểm hiện tại, hầu hết các địa phương đã thực hiện việc công bố giá ca máy làm cơ sở quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình xây dựng tại địa phương.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan: thực hiện hoặc thuê tư vấn có đủ điều kiện năng lực thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, tham khảo nguyên giá ca máy do Bộ Xây dựng công bố để xác định giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn. Qua thống kê, đánh giá nội dung công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công của các địa phương thời gian qua cho thấy một số đặc điểm như sau:

*Một là,* về danh mục máy và thiết bị thi công được công bố được các địa phương căn cứ theo danh mục tại Phụ luc số V Thông tư 13/2021/TT-BXD hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình. Một số địa phương căn cứ đặc điểm các công trình xây dựng phổ biến của địa phương để công bố danh mục máy phù hợp (không thực hiện công bố toàn bộ danh mục tại Thông tư 13/2021/TT-BXD) như Hà Nội, Thừa Thiên Huế…

*Hai là,* về biểu mẫu công bố máy và thiết bị thi công cơ bản được các địa phương tuân thủ theo mẫu số 3 Phụ lục VIII Thông tư 11/2021/TT-BXD.

*Ba là,* đối với các chỉ tiêu hao phí trong giá ca máy như số ca năm, nhiên liệu, thợ điều khiển máy, sửa chữa, chi phí khác đểu theo bảng công bố hao phí các chỉ tiêu giá ca máy do Bộ Xây dựng công bố tại Phụ luc số V Thông tư 13/2021/TT-BXD.

*Bốn là,* riêng đối với chỉ tiêu nguyên giá ca máy, đây là chỉ tiêu ảnh hưởng lớn nhất đến giá ca máy. Bởi sự đa dạng về chủng loại máy, nguồn gốc xuất xứ, tình trạng sử dụng (mới, cũ), theo đó đây là nội dung tương đối gặp khó khăn trong công tác khảo sát nguyên giá ca máy như quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Qua thực tế tìm hiểu thông tin cho thấy sự hạn chế về nguồn lực con người, kinh phí thực hiện, hạn chế về sự đa dạng nguồn thông tin các công trình đối với các chủng loại máy được sử dụng phổ biến trên địa bàn của địa phương dẫn đến thực tế hầu hêt các địa phương về cơ bản chưa thực hiện được công tác khảo sát nguyên giá ca máy phục vụ tính toán công bố, mà hầu hết đều căn cứ nguồn thông tin tham khảo chung về nguyên giá ca máy do Bộ Xây dựng công bố tại Thông tư 13/2021/TT-BXD.

**5. Dự báo cho kỳ phân tích tiếp theo (6 tháng cuối năm 2023)**

Theo đánh giá của các chuyên gia, Ngành xây dựng và GDP có mối tương quan cao, tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng sẽ tác động tới tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong nửa cuối năm 2023. Theo dự báo, [tăng trưởng kinh tế Việt Nam](https://nhandan.vn/oecd-du-bao-tang-truong-kinh-te-viet-nam-dan-dau-cac-nen-kinh-te-moi-noi-chau-a-post745830.html) trong năm 2023 được dự báo sẽ bị ảnh hưởng do suy thoái kinh tế thế giới, chính sách tiền tệ tiếp tục thắt chặt ở các nước phát triển và tác động lan tỏa từ căng thẳng địa chính trị toàn cầu[[[2]](#footnote-2)], tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dự báo sẽ đạt mức 6,5% trong năm nay và tăng lên 6,8% trong năm 2024.

Mặc dù vậy, theo dự báo của doanh nghiệp ngành xây dựng, 06 tháng cuối năm 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng khó thực sự có cải thiện đáng kể, thậm chí có thể khó khăn hơn do ảnh hưởng bởi sự biến động của các yếu tố đầu vào như biến động giá vật liệu, nhiên liệu, sử dụng lao động, chi phí sản xuất...Trong giai đoạn khó khăn của nền kinh tế, nhiều chuyên gia kỳ vọng tăng trưởng của ngành xây dựng sẽ là động lực cho nền kinh tế của cả nước trong nửa cuối năm 2023.

Trong 6 tháng cuối năm 2023 sẽ là giai đoạn gấp rút để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án để thực hiện giải ngân vốn đầu tư hoàn thành kế hoạch năm. Đặc biệt, khởi công nhiều dự án giao thông trọng điểm như  Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột; cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu; cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội; đường Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh… Đầu tư cơ sở hạ tầng tiếp tục là ưu tiên hàng đầu của chính phủ. Đây là động lực tăng trưởng cho ngành xây dựng trong nửa cuối năm 2023. Theo đó, thị trường máy và thiết bị thi công xây dựng cũng có cơ hội để phát triển hơn nữa với nhiều chủng loại máy xây dựng thế hệ mới có tính năng kỹ thuật hiện đại, năng suất cao theo chân các nhà đầu tư và doanh nghiệp tham gia thị trường xây dựng Việt Nam.

Theo số liệu thống kê hàng năm thời điểm đầu năm cũng là thời điểm bước vào những ngày cuối năm âm lịch, nhiều công trình bước vào giai đoạn hoàn thiện nước rút để bàn giao trước tết ấm lịch, nhu cầu xây dựng tăng cao hơn có thể khiến cho thị trường cho thuê máy và thiết bị thi công tại các thành phố lớn sẽ có mức biến động tăng, mức biến động sẽ phụ thuộc khá lớn vào nhu cầu thuê và giá nhiên liệu trên thị trường. Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia phân tích, sẽ không có mức biến đông lớn về giá thuê máy bởi nguồn cung dịch vụ trên thị trường được đánh giá khá dồi dào.

**PHỤ LỤC 01**
*(Kèm theo “Báo cáo nghiên cứu thị trường máy và thiết bị thi công xây dựng 6 tháng*

*đầu năm 2023”)*

BẢNG GIÁ THUÊ MỘT SỐ LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

| **TT** | **Loại máy thi công** | **Đặc tính kỹ thuật** | **Xuất xứ****/ Năm sản xuất** | **Giá cho thuê** ***(chưa có thuế VAT)*** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Theo tháng***(đồng/tháng***)** | **Theo giờ máy***(đồng/ h máy)* |
| ***(chưa có*** ***nhiên liệu)*** | ***(đã có*** ***nhiên liệu)*** |
| **I** | **Nhóm máy làm đất** |  |  |   |   |
| **I.1** | **Máy đào xúc** |  |  |   |   |
| 1 | Máy đào Komatsu PC 03-1 | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /1991 |  20.550.000  |  285.000  |
| 2 | Máy đào Komatsu PC28UU-2E | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /1995 |  20.570.000  |  270.000  |
| 3 | Máy đào Komatsu PC28UU-3 | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /2000 |  22.440.000  |  295.000  |
| 4 | Máy đào Komatsu PC 28UU-3 | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /2005 |  23.550.000  |  312.000  |
| 5 | Máy đào Komatsu PC 28UU-3 | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /2007 |  24.540.000  |  311.000  |
| 6 | Máy đào Komatsu PC30MR-1 | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /1998 |  22.200.000  |  282.000  |
| 7 | Máy đào Komatsu PC30MR-1 | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /2000 |  21.540.000  |  272.000  |
| 8 | Máy đào Komatsu PC30UU-3 | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /1999 |  21.620.000  |  267.000  |
| 9 | Máy đào Komatsu PC35R-8 | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /1991 |  20.000.000  |  250.000  |
| 10 | Máy đào Komatsu PC38UU-2 | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /1992 |  20.500.000  |  260.000  |
| 11 | Máy đào Komatsu PC38UU-3 | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /2008 |  22.100.000  |  275.000  |
| 12 | Máy đào Komatsu PC38UU-2E | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /1996 |  20.600.000  |  265.000  |
| 13 | Máy đào Komatsu PC35MB-1 | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /1998 |  21.030.000  |  273.000  |
| 14 | Máy đào Komatsu PC30MR-1 | Dung tích gầu 0,1 m3 | Nhật Bản /2000 |  21.060.000  |  260.000  |
| 15 | Máy đào Komatsu PC40-6 | Dung tích gầu 0,13 m3 | Nhật Bản /1989 |  18.070.000  |  245.000  |
| 16 | Máy đào Komatsu PC40-7 | Dung tích gầu 0,13 m3 | Nhật Bản /1994 |  18.400.000  |  250.000  |
| 17 | Máy đào Komatsu PC50UU-2E | Dung tích gầu 0,2 m3 | Nhật Bản /1996 |  19.000.000  |  250.000  |
| 18 | Máy đào Komatsu PC50UU-1 | Dung tích gầu 0,2 m3 | Nhật Bản /1992 |  18.500.000  |  245.000  |
| 19 | Máy đào Komatsu PC50UU-2 | Dung tích gầu 0,2 m3 | Nhật Bản /1995 |  18.500.000  |  250.000  |
| 20 | Máy đào Komatsu PC50UU-2 | Dung tích gầu 0,2 m3 | Nhật Bản /1994 |  18.500.000  |  250.000  |
| 21 | Máy đào Komatsu PC70-7 | Dung tích gầu 0,25 m3 | Nhật Bản /1997 |  19.000.000  |  255.000  |
| 22 | Máy đào Komatsu PC120-6 | Dung tích gầu 0,25 m3 | Nhật Bản /1999 |  19.000.000  |  255.000  |
| 23 | Máy đào Komatsu PC60-7 | Dung tích gầu 0,25 m3 | Nhật Bản /1997 |  19.000.000  |  255.000  |
| 24 | Máy đào Komatsu PC60-6 | Dung tích gầu 0,25 m3 | Nhật Bản /1991 |  18.600.000  |  250.000  |
| 25 | Máy đào Komatsu PC60-6 | Dung tích gầu 0,25 m3 | Nhật Bản /1989 |  18.000.000  |  240.000  |
| 26 | Máy đào Komatsu PC75UU-2 | Dung tích gầu 0,25 m3 | Nhật Bản /1993 |  18.600.000  |  250.000  |
| 27 | Máy đào Komatsu PC70-7E | Dung tích gầu 0,28 m3 | Nhật Bản /1996 |  18.900.000  |  253.000  |
| 28 | Máy đào Komatsu PC70FR | Dung tích gầu 0,28 m3 | Nhật Bản /1997 |  19.000.000  |  255.000  |
| 29 | Máy đào Komatsu PC75UU-3 | Dung tích gầu 0,28 m3 | Nhật Bản /2001 |  19.200.000  |  255.000  |
| 30 | Máy xúc bánh lốp Huyndai 1300 WM | Dung tích gầu 0,4 m3 | Hàn Quốc/2002 |  35.020.000  |  360.000  |
| 31 | Máy đào Komatsu PC100-5 | Dung tích gầu 0,4 m3 | Nhật Bản /1990 |  23.500.000  |  290.000  |
| 32 | Máy đào Komatsu PC100-5 | Dung tích gầu 0,4 m3 | Nhật Bản /1989 |  23.500.000  |  290.000  |
| 33 | Máy đào Komatsu PC100-3 | Dung tích gầu 0,4 m3 | Nhật Bản /1989 |  23.500.000  |  290.000  |
| 34 | Máy đào Komatsu PC100-3 | Dung tích gầu 0,4m3 | Nhật Bản /1989 |  29.500.000  |  350.000  |
| 35 | Máy đào Komatsu PC120-5 | Dung tích gầu 0,45m3 | Nhật Bản /1992 |  24.600.000  |  300.000  |
| 36 | Máy đào Komatsu PC120-3 | Dung tích gầu 0,45m3 | Nhật Bản /1988 |  23.000.000  |  290.000  |
| 37 | Máy đào Komatsu PC120-5 | Dung tích gầu 0,45m3 | Nhật Bản /1991 |  23.800.000  |  295.000  |
| 38 | Máy đào Komatsu PC100-6E | Dung tích gầu 0,45m3 | Nhật Bản /1999 |  27.500.000  |  360.000  |
| 39 | Máy đào Komatsu PC120-5 | Dung tích gầu 0,45m3 | Nhật Bản /1992 |  30.000.000  |  400.000  |
| 40 | Máy đào Komatsu PC120-3 | Dung tích gầu 0,45m3 | Nhật Bản /1988 |  29.800.000  |  360.000  |
| 41 | Máy đào Komatsu PC120-5 | Dung tích gầu 0,45m3 | Nhật Bản /1991 |  30.000.000  |  400.000  |
| 42 | Máy đào Komatsu PC100-6E | Dung tích gầu 0,45m3 | Nhật Bản /1999 |  33.400.000  |  420.000  |
| 43 | Máy đào xúc PC150-3 | Đào xúc thuận, gầu 0,5 m3 | Nhật/1985 |  35.000.000  |  450.000  |
| 44 | Máy xúc bánh lốp hoặc xích Solar 100 | Dung tích gầu 0.5m3 | Hàn Quốc/1996 |  32.000.000  |  350.000  |
| 45 | Máy đào Komatsu PC120-6ZE | Dung tích gầu 0,5m3 | Nhật Bản /1997 |  32.500.000  |  425.000  |
| 46 | Máy đào Komatsu PC120-6E | Dung tích gầu 0,5m3 | Nhật Bản /1996 |  33.000.000  |  430.000  |
| 47 | Máy đào Komatsu PC120-6E | Dung tích gầu 0,5m3 | Nhật Bản /1999 |  34.500.000  |  450.000  |
| 48 | Máy đào Komatsu PC120-6E | Dung tích gầu 0,5m3 | Nhật Bản /2000 |  34.500.000  |  450.000  |
| 49 | Máy đào Komatsu PC130-6E | Dung tích gầu 0,5m3 | Nhật Bản /1998 |  33.000.000  |  430.000  |
| 50 | Máy đào Komatsu PC1206ZE | Dung tích gầu 0,5m3 | Nhật Bản /2000 |  34.000.000  |  450.000  |
| 51 | Máy đào Komatsu PC150-3 | Dung tích gầu 0,55m3 | Nhật Bản /1985 |  32.000.000  |  410.000  |
| 52 | Máy đào xúc bánh lốp Doosan140 | Đào xúc thuận, gầu 0,6 m3 | Hàn Quốc/2001 |  36.000.000  |  500.000  |
| 53 | Máy xúc bánh lốp hoặc xích Solar 130 -140 | Dung tích gầu 0.65m3 | Hàn Quốc/1997 |  40.000.000  |  400.000  |
| 54 | Máy đào xúc bánh xích PC200-8 | Đào xúc thuận, gầu 0,8 m3 | Nhật/2014 |  45.000.000  |  550.000  |
| 55 | Máy đào xúc bánh xích PC220-3 | Đào xúc thuận, gầu 0,8 m3 | Nhật/1986 |  35.000.000  |  500.000  |
| 56 | Máy đào xúc PC200-6 | Đào xúc thuận, gầu 0,8 m3 | Nhật/1998 |  55.000.000  |  550.000  |
| 57 | Máy đào xúc PC200-6 | Đào xúc thuận, gầu 0,8 m3 | Nhật/1996 |  50.000.000  |  550.000  |
| 58 | Máy đào xúc PC200-3 | Đào xúc thuận, gầu 0,8 m3 | Nhật/1984 |  32.000.000  |  400.000  |
| 59 | Máy xúc bánh xích SK200-1 | Dung tích gầu 0,8 m3 | Nhật/1992 |  38.000.000  |  360.000  |
| 60 | Máy xúc bánh xích PC220-3 | Dung tích gầu 0,8 m3 | Nhật/1998 |  35.000.000  |  380.000  |
| 61 | Máy đào Komatsu PC210LCD-7K | Dung tích gầu 0,8m3 | Nhật Bản /2005 |  55.000.000  |  590.000  |
| 62 | Máy đào Komatsu HB215LC-1 | Dung tích gầu 0,8m3 | Nhật Bản /1998 |  52.800.000  |  525.000  |
| 63 | Máy đào Komatsu PC200-7 | Dung tích gầu 0,8m3 | Nhật Bản /2000 |  57.700.000  |  565.000  |
| 64 | Máy đào Komatsu PC220LC-6LE | Dung tích gầu 1m3 | Nhật Bản /1999 |  69.300.000  |  717.000  |
| 65 | Máy đào Komatsu PC220LC-7L | Dung tích gầu 1m3 | Nhật Bản /2006 |  71.700.000  |  720.000  |
| 66 | Máy đào Komatsu PC220LC-7L | Dung tích gầu 1m3 | Nhật Bản /2004 |  71.000.000  |  720.000  |
| 67 | Máy đào Komatsu PC220LC-8 | Dung tích gầu 1m3 | Nhật Bản /2007 |  72.100.000  |  725.000  |
| 68 | Máy đào xúc bánh xích PC200-8 | Đào xúc thuận, gầu 1,05 m3 | Nhật/2006 |  45.000.000  |  530.000  |
| 69 | Máy đào xúc PC350-6 | Đào xúc thuận, gầu 1,2 m3 | Nhật/1997 |  85.000.000  |  1.100.000  |
| 70 | Máy xúc bánh xích SK300-1 | Dung tích gầu 1,2m3 | Nhật/1990 |  38.000.000  |  380.000  |
| 71 | Máy đào Komatsu PC300LC-7 | Dung tích gầu 1,2m3 | Nhật Bản /2003 |  88.600.000  |  1.250.000  |
| 72 | Máy đào Komatsu PC300-7 | Dung tích gầu 1,4m3 | Nhật Bản /2003 |  96.000.000  |  1.358.000  |
| 73 | Máy đào Komatsu PC300-7 | Dung tích gầu 1,4m3 | Nhật Bản /2005 |  96.000.000  |  1.358.000  |
| 74 | Máy đào Komatsu PC400LC | Dung tích gầu 1,6m3 | Nhật Bản /1991 |  108.652.000  |  1.468.000  |
| 75 | Máy đào Komatsu PC400-7 | Dung tích gầu 1,9m3 | Nhật Bản /2004 |  122.000.000  |  1.620.000  |
| 76 | Máy đào Komatsu PC400LC-6LK | Dung tích gầu 1,9m3 | Nhật Bản /1999 |  119.560.000  |  1.690.000  |
| 77 | Máy đào Komatsu PC PC600LC-7 | Dung tích gầu 2,7m3 | Nhật Bản /2005 |  138.500.000  |  1.865.000  |
| 78 | Máy xúc lật Lihgong LCG836 | Dung tích gầu 1,2m3 | Trung Quốc/2014 |  35.000.000  |  385.000  |
| **I.2** | **Máy ủi** |  |  |   |   |
| 1 | Máy ủi Komatsu D50A | San ủi 150CV | Nhật Bản | 35.000.000 | 500.000 |
| 2 | Máy ủi Komatsu D50S | San ủi, 150CV | Nhật | 34.000.000 | 480.000 |
| 3 | Máy ủi Komatsu D31A | San ủi, 75CV | Nhật | 24.000.000 | 350.000 |
| 4 | Máy ủi Komatsu D41-3 | San ủi, Công suất (KW): 4532 | Nhật | 35.000.000 | 480.000 |
| 5 | Máy ủi Komatsu D53A-18 | San ủi | Nhật | 36.000.000 | 490.000 |
| **I.3** | **Máy lu** |  |  |   |   |
| 1 | Máy lu bánh thép Kawasaky | Lu tĩnh, 10 tấn | Nhật | 18.000.000 | 350.000 |
| 2 | Máy lu rung nhỏ Sakai TG41 | Lu rung, 8 tấn | Nhật | 18.000.000 | 350.000 |
| 3 | Máy lu rung nhỏ Kawasaky TW40 | Lu rung, 8 tấn | Nhật | 18.000.000 | 350.000 |
| 4 | Máy lu rung Sakai SV510D | Lu rung, 24 tấn | Nhật | 37.000.000 | 550.000 |
| 5 | Máy lu rung Sakai SV520D | Lu rung, 12 tấn | Nhật | 35.000.000 | 510.000 |
| 6 | Máy lu rung Komatsu JV100A | Lu rung, 22 tấn | Nhật | 35.000.000 | 530.000 |
| 7 | Máy lu rung Hamm 3410 | Lu rung, 12 tấn | Đức/2016 | 35.000.000 | 550.000 |
| 8 | Máy lu rung Bomag 202 (bánh thép) | Lu rung, 12 tấn | Đức/2012 | 28.000.000 | 435.000 |
| 9 | Máy lu rung Hypac | Lu rung, 12 tấn | Mỹ/2001 | 30.000.000 | 450.000 |
| 10 | Máy lu lốp Kawasaky | Lu tĩnh 16 tấn | Nhật Bản | 25.000.000 | 360.000 |
| 11 | Máy lu lốp TS290 (7 bánh) | Lu tĩnh 16 tấn | SaKai/Nhật Bản/1995 | 20.000.000 | 320.000 |
| 12 | Máy lu lốp XCMG XP262 | Lu tĩnh 26 tấn | Trung Quốc /2017 | 38.000.000 | 390.000 |
| 13 | Máy lu lốp XCMG XP263 | Lu tĩnh 26 tấn | Trung Quốc /2017 | 38.000.000 | 390.000 |
| 14 | Máy lu tĩnh Kawasaki | Lu tĩnh 10 tấn | Kawasaki/Nhật Bản | 20.000.000 | 325.000 |
| 15 | Máy lu rung Caterpilar CS533 | Lu rung, 12 tấn | CAT/Mỹ/2007 | 35.000.000 | 510.000 |
| 16 | Máy lu tĩnh Wantanabe | Lu tĩnh 10 tấn | Nhật/1995 | 18.000.000 | 340.000 |
| 17 | Máy lu bánh lốp Sakai (9 bánh) | Lu tĩnh 16 tấn | Nhật/1999 | 25.000.000 | 350.000 |
| 18 | Máy lu dẫn (lu con) Sakai TW-40 | Lu tĩnh 4 tấn | Nhật/1997 | 10.000.000 | 180.000 |
| 19 | Máy lu bánh lốp Sakai-TG150 | Lu tĩnh, bánh lốp, 16 tấn | Nhật | 25.000.000 | 350.000 |
| 20 | Lu rung Amman ASC100 | Lu rung, 12 tấn | Thụy Sỹ/2015 | 32.000.000 | 485.000 |
| **IV** | **Máy san tự hành bánh lốp** |  |  |   |   |
| 1 | Máy san tự hành Misubishi-MG3 | Chiều rộng ben 3,1m, 110CV | Nhật | 30.000.000 | 450.000 |
| 2 | Máy san Misubishi LG200 | Chiều rộng ben 3,7m | Nhật | 30.000.000 | 450.000 |
| 3 | Máy san tự hành Komatsu GD40 | Chiều rộng ben 3,0m, 180CV | Nhật | 35.000.000 | 550.000 |
| 4 | Máy san tự hành Komatsu GD525 | Chiều rộng ben 3,7m | Nhật | 34.000.000 | 520.000 |
| **II** | **Nhóm máy nâng hạ** |  |  |   |   |
| 1 | Cần cẩu bánh xích Sumitomo LS78RH-5 | Sức nâng 35T | Nhật Bản | 72.000.000 ÷80.000.000  | 3.100.000 |
| 2 | Cần cẩu bánh xích Kobelco 7045 | Sức nâng 45T | Nhật Bản | 88.000.000 ÷95.000.000  | 3.700.000 |
| 3 | Cần cẩu bánh xích Hitachi KH150-3 | Sức nâng 50T | Nhật Bản | 78.000.000 ÷82.000.000  | 3.500.000 |
| 4 | Cần trục tháp KB-403A  | Tầm với 30 mét , tải max 6 tấn | Nga | 8.000.000 ÷9.000.000  | 290.000 |
| 5 | Cẩu lốp Kobelco KR250 | Sức nâng 25T | Nhật Bản (1996) | 60.000.000 | 2.840.000 |
| 6 | Cẩu lốp Zoomlion QY50 | Sức nâng 50T | Trung Quốc (2014) | 90.000.000 | 2.970.000 |
| 7 | Cẩu lốp XCMG QY70 | Sức nâng 70T | Trung Quốc (2013) | 135.000.000 | 3.260.000 |
| 8 | Xe cẩu tự hành Huyndai 2,5 tấn | 2,5T | Hàn Quốc | 30.000.000 | 450.000 |
| **III** | **Nhóm máy phục vụ công tác bê tông** |  |  |   |   |
| 1 | Trạm trộn bê tông 60m3/h | 60m3/h | Việt Nam | 19.000.000 |   |
| 2 | Máy trộn bê tông động cơ diezen | Trộn bê tông, 250 lít | Việt Nam | 6.000.000 | 110.000 |
| 3 | Máy trộn bê tông động cơ điện | Trộn bê tông, 500 lít | Việt Nam | 8.000.000 | 120.000 |
| 4 | Máy bơm bê tông Mecbo/car P4.65AP | Bơm tĩnh, 60m3/h | Italia | 16.000.000 | 690.000 |
| 5 | Xe bơm bê tông Putzmeister BSA 2110 HP-D  | Bơm tĩnh, 102m3/h | Đức/2008 | 14.500.000 | 500.000 |
| 6 | Xe bơm cần Putzmeister 42m | Bơm cần, công suất 140-170m3/h, chiều dài 42m | Đức/2008 | 12.000.000 | 360.000 |
| 7 | Xe bơm cần hiệu MERCEDES - SANY 56m | Bơm cần, công suất 200 m3/h | Đức/2012 | 18.700.000 | 540.000 |
| **IV** | **Nhóm máy phục vụ công tác thi công cọc** |  |  |   |   |
| 1 | [Máy khoan cọc nhồi NIPPON SHARYO DHP-80](http://thanhthanhdat.vn/shops/may-dong-coc/may-dong-coc-nippon-sharyo-dhp-80.html) | Đường kính khoan Dmax = 2m | Nhật Bản/1989 | 67.000.000 | 2.900.000 |
| 2 | [Máy khoan cọc nhồi HITACHI KH100D-R6G](http://mxd.vn/vi/sanpham/622/may-khoan-coc-nhoi-hitachi-kh100d.html) | Đường kính khoan Dmax =1.5m | Nhật Bản/1989 | 65.000.000 | 2.800.000 |
| 3 | [Máy khoan cọc nhồi CX500](http://mxd.vn/vi/sanpham/622/may-khoan-coc-nhoi-hitachi-kh100d.html) | Đường kính khoan Dmax =1.5m | Nhật Bản/1999 | 140.000.000 | 4.200.000 |
| 4 | Máy khoan cọc nhồi Hitachi KH125D 35 tấn  | Đường kính khoan Dmax =1.5m | Nhật Bản/1992 | 110.000.000 | 3.570.000 |
| 5 | Dàn khoan đá DK5 | Khoan đá D105 | Trung Quốc | 9.000.000 |   |
| 6 | Dàn khoan đá DK3 | Khoan đá, D76 | Trung Quốc | 8.000.000 |   |
| **V** | **Nhóm máy vận chuyển** |  |  |   |   |
| 1 | Xe chở trộn bê tông Huyndai | Dung tích 7m3 | Hàn Quốc |  30.000.000  |   |
| 2 | [Xe tải ben 3 chân Howo 12 tấn](https://www.google.com/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=4&cad=rja&uact=8&ved=0ahUKEwiu2sCz3LjNAhVFuY8KHRPFDJcQFggwMAM&url=http%3A%2F%2Fototaichuyendung.vn%2Fchi-tiet%2Fxe-tai-ben-3-chan-howo-12-tan.aspx&usg=AFQjCNEFY5rbFi9U9di3gXlKQqfqtwo1xg&sig2=f86Dw1n4E8MM41YIp8sc8A&bvm=bv.124817099,d.c2I) | Trọng tải 12T | Trung Quốc |  25.000.000  |   |
| 3 | Xe tưới nước 5M3 | 5M3 | Dongfeng/Trung Quốc |  14.000.000  |   |
| 4 | Xe tưới nhựa đường MC |  | Trung Quốc |  30.000.000  |   |
| **VI** | **Máy và thiết bị phục vụ gia công kim loại** |  |  |  |  |
| 1 | Máy hàn điện một chiều – 3 pha | Hàn điện, 30 KW | Thụy Điển | 4.000.000 |   |
| 2 | Máy hàn điện xoay chiều – 3 pha | Hàn điện, 23 KW | Việt Nam | 2.000.000 |   |
| 3 | Máy hàn điện một chiều, diezen | Hàn điện, 25 KW | Nhật | 3.000.000 |   |
| 4 | Máy căt uốn thép Gw40 | 5Kw | Trung Quốc | 1.800.000 |   |
| **VII** | **Một số loại máy và thiết bị thi công khác** |  |  |   |   |
| 1 | Máy rải bê tông nhựa Vogele | Rải bê tông nhựa, 180CV | Đức | 60.000.000 |   |
| 2 | Máy rải Demag 110 | 17 tấn | Đức/1993 | 90.000.000 |   |
| 3 | Máy rải Demag 135C-2009 | 18,5 tấn | Đức/2009 | 130.000.000 |   |
| 4 | Máy tưới nhũ tương cầm tay | Tưới nhũ tương, 200 lít | Việt Nam | 5.000.000 |   |
| 5 | Máy phun tưới betum nóng | Tưới nhựa nóng, 120 lít | Việt Nam | 13.500.000 |   |
| 6 | Búa đập đá thủy lực Neobuzz300 | Đập phá đá, bê tông, D150mm | Hàn Quốc | 35.000.000 |   |
| 7 | Máy nén khí Denyo 130 | Nén khí trục vít, 3,7m3/ phút | Nhật | 12.000.000 |   |
| 8 | Máy nén khí AirMan 70 | Nén khí trục vít, 2,5m3/ phút | Nhật | 9.000.000 |   |
| 9 | Máy phát điện 3 pha Denyo | 3 pha, 380V, 30 KVA | Nhật | 10.000.000 |   |
| 10 | Máy phát điện 1 pha Kubota | 1 pha, 220V, 15KVA | Mỹ | 10.000.000 |   |
| 11 | Máy phát điện 100KVA | 220V/100KVA | Nhật | 20.000.000 |   |
| 12 | Máy phát điện 60KVA | 220V/60KVA | Nhật | 15.000.000 |   |
| 13 | Đầm cóc Mikasa | Đầm đất, 72-80 kg | Nhật | 8.000.000 |   |
| 14 | Máy đầm cóc Hon da | Hon da NTK-72 | Nhật |  | 37.500 |
| 15 | Máy đầm dùi bê tông | KUNDO ZN-70P 2,2kW 220V | TQ |  | 25.000 |
| 16 | Máy đục bê tông | Makita HM1307C (1510W) | TQ |  | 25.000 |
| 17 | Máy trộn bê tông | 450 lít - Đầu nổ D8 | TQ |  | 31.000 |
| 18 | Máy bơm nước | Pentax CM 32-160B (3HP-2.2KW) | Italia |  | 25.000 |
| 19 | Máy xoa nền bê tông | 900mm động cơ Honda GX160 | TQ |  | 43.700 |
| 20 | Máy cắt bê tông | Xăng KC12 | TQ |  | 62.500 |
| 21 | Pa lăng xích các loại | KENBO KKBB03-01 3t 6m 380V 2 cấp tốc độ | TQ |  | 37.500 |

|  |
| --- |
| **PHỤ LỤC 02***(Kèm theo “Báo cáo nghiên cứu thị trường máy và thiết bị thi công xây dựng 6 tháng* *đầu năm 2023”)* |
| TỔNG HỢP CÔNG BỐ GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 |
|  |
| **TT** | **Tỉnh/Thành phố** | **Số văn bản công bố** | **Ngày ban hành văn bản** |
| 1 | Bình Định | Quyết định 3655/UBND-KT ngày 07/06/2023 | 07/06/2023 |
| 2 | Bình Dương | Quyết định 69/QĐ-SXD ngày 11/5/2023 |  11/5/2023 |
| 3 | Kon Tum | Quyết định 52/SXD-QLXD ngày 11/01/2023 | 11/01/2023 |
| 4 | Lâm Đồng | Quyết định số 07/QĐ-SXD ngày 12/01/2023 | 12/01/2023 |
| 5 | Lạng Sơn | Quyết định số 12/QĐ-SXD ngày 15/01/2023 | 15/01/2023 |
| 6 | Quảng Bình | Quyết định số 02/QĐ-SXD ngày 03/01/2023 | 03/01/2023 |
| 7 | Sóc Trăng | Quyết định 14/QĐ-SXD ngày 14/02/2023 | 14/02/2023 |
| 8 | Thái Bình | Quyết định 30/QĐ-SXD ngày 13/01/2023 | 13/01/2023 |
| 9 | Thừa Thiên Huế | Quyết định 218/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 | 17/01/2023 |
| 10 | Tuyên Quang | Quyết định 04/QĐ-SXD ngày 06/01/2023 | 06/01/2023 |
| 11 | Vĩnh Phúc | Quyết định số 1053/QĐ-SXD ngày 30/3/2023 |  30/3/2023 |
| 12 | Yên Bái | Quyết định số 11/QĐ-SXD ngày 12/01/2023 | 12/01/2023 |

1. [] Nguồn: Tổng cục thống kê (6/2022) [↑](#footnote-ref-1)
2. [] Nguồn: dự báo của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) [↑](#footnote-ref-2)